

Số:660/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7)

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Công văn số 1511/UBND-KT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn – Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng);*

*Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7);*

*Qua xem xét Báo cáo thẩm định số 160/BC-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7), cụ thể như sau:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân điều chỉnh, bổ sung: 06 hộ.

- **Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: 404.034.400 đ** (Bốn trăm lẻ bốn triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng)

|                                            |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|
| <b>- Kinh phí bồi thường trực tiếp:</b>    | <b>396.112.157 đ</b> |
| <b>A. Chính sách bồi thường:</b>           |                      |
| Bồi thường về nhà và công trình phụ:       | -209.046.535 đ       |
| Bồi thường công trình, vật kiến trúc khác: | -14.891.040 đ        |
| Cây trồng:                                 | 7.800 đ              |
| <b>B. Chính sách hỗ trợ:</b>               |                      |
| Hỗ trợ khác:                               |                      |
| + Hỗ trợ về Nhà:                           | 423.469.628 đ        |
| + Hỗ trợ về Công trình:                    | 189.572.304 đ        |
| Hỗ trợ di chuyển:                          | 5.000.000 đ          |
| Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:    | 2.000.000 đ          |
| <b>Chi phí tổ chức thực hiện 2%:</b>       | <b>7.922.243 đ</b>   |

*(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)*

**Điều 2.** Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể như sau:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7) tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- VPHĐND&UBND TP  
(để đăng công thông tin);
- Thanh tra thành phố;
- NCTH;
- Lưu: VT (Kèm hồ sơ).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHƯƠNG ÁN

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7).

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

#### I. Thông tin về dự án

1. Tên dự án: Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn – Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.
2. Địa điểm xây dựng: Phường 5, Phường 6 và Phường 8, thành phố Sóc Trăng.
3. Nguồn vốn: ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng
4. Thời gian thực hiện: 2021-2025.
5. Phạm vi thu hồi đất theo tuyến: Chủ đầu tư cung cấp cấm cọc giải phóng mặt bằng và mảnh trích đo địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Sóc Trăng thực hiện.
6. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng: 13 hộ (trong đó số hộ điều chỉnh, bổ sung: 06 hộ).

#### II. Nội dung Phương án

Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7) cụ thể như sau:

1. Thạch Ngọc Thanh Phương - Trang Tuyết Trinh tại thứ tự số 1 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 296.207.829 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 277.987.774 đ.



2. Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui tại thứ tự số 2 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.797.423.420 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.794.560.114 đ.

3. Thạch Ngọc Phương Thảo - Thạch Thanh Hải tại thứ tự số 3 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.597.012.907 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.576.105.403 đ.

4. Thạch Ngọc Phương Thuý - Trà Thanh Chiến tại thứ tự số 4 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.402.280.440 đ. Nay điều chỉnh với số tiền: 1.395.077.698 đ.

5. Mạch Châu Phương Thảo tại thứ tự số 8 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 471.998.005 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 799.158.109 đ.

6. Liêu Thanh Bình tại thứ tự số 10 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 520.444.700 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 638.590.360 đ.

**Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ:** 404.034.400 đ (Bốn trăm lẻ bốn triệu, không trăm ba mươi bốn ngàn, bốn trăm đồng)

|                                            |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|
| <b>- Kinh phí bồi thường trực tiếp:</b>    | <b>396.112.157 đ</b> |
| <b>A. Chính sách bồi thường:</b>           |                      |
| Bồi thường về nhà và công trình phụ:       | -209.046.535 đ       |
| Bồi thường công trình, vật kiến trúc khác: | -14.891.040 đ        |
| Cây trồng:                                 | 7.800 đ              |
| <b>B. Chính sách hỗ trợ:</b>               |                      |
| Hỗ trợ khác:                               |                      |
| + Hỗ trợ về Nhà:                           | 423.469.628 đ        |
| + Hỗ trợ về Công trình:                    | 189.572.304 đ        |
| Hỗ trợ di chuyển:                          | 5.000.000 đ          |
| Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:    | 2.000.000 đ          |
| <b>Chi phí tổ chức thực hiện 2%:</b>       | <b>7.922.243 đ</b>   |

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

### III. Tổ chức thực hiện

- Giao Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công

trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 7) tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

- Trong quá trình chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ nếu phát hiện có sai sót giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và chủ đầu tư kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại trong quá trình bồi thường, hỗ trợ, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thành phố Sóc Trăng sẽ xem xét giải quyết hoặc hướng dẫn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết và chỉ được chi trả bồi thường, hỗ trợ sau khi tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết./.



**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN**  
**ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**  
(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Thạch Ngọc Thanh Phương - Trang Thị Tuyết Trinh**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: **số 363 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

**A. Chính sách bồi thường:**

**I. Các loại đất:**

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                             | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Thành tiền (vnđ)  | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------|-------|---------|---------|
| 1                | CLN      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 7,70                        | 2.890.000     | 22.253.000        | 31    | 313     |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                              | <b>7,70</b>                 |               | <b>22.253.000</b> |       |         |         |

**II. Nhà và công trình phụ:**

| STT              | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                            | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ)   | Ghi chú |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|--------------------|---------|
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                    |         |
| 1                | <b>Nhà trước (361):</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cứng các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.  | 24,48                       | 4.939.000     |           |      | 100       | 120.906.720        |         |
| 2                | <b>Nhà kề cận (359):</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cứng các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 15,22                       | 4.939.000     | 3.120.100 |      | 92        | 66.037.754         |         |
| 2.1              | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15,22                       | 205.000       | 3.120.100 |      |           |                    |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             |               |           |      |           | <b>186.944.474</b> |         |

**III. Công trình, vật kiến trúc khác:**

| STT | Hạng mục                                                                        | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------|
|     |                                                                                 |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                  |         |
| 1   | <b>Mái che trước nhà:</b> Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép) | 25,20                                                   | 383.000       |           |      | 100       | 9.651.600        |         |



## II. Hỗ trợ di chuyển:

| STT       | Nội dung         | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Mức hỗ trợ (vnđ) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------|------------------|----------|-----------|------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Hỗ trợ di chuyển | 1        | 50        | 5.000.000        | 2.500.000        | Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m <sup>2</sup> thì được bồi thường, hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ. Đối với trường hợp nhà ở bị phá dỡ một phần, diện tích còn lại đủ điều kiện tồn tại và hộ bị ảnh hưởng ở lại trên phần đất chưa thu hồi hết (ổn định tại nơi ở cũ) thì được bồi thường, hỗ trợ bằng 50% |
| Tổng cộng |                  |          |           |                  | 2.500.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

## III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

| STT       | Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, hỗ trợ khác nhà, công trình | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú                                                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1         | 270.487.774                                                               | 4         | 5.000.000        | Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 |
| Tổng cộng |                                                                           |           | 5.000.000        |                                                                     |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 277.987.774 đồng**

*(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm bảy mươi bốn đồng)*

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

296.207.829 đ

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:

277.987.774 đ

- Chênh lệch giảm:

-18.220.055 đ

*(Bằng chữ: Mười tám triệu, hai trăm hai mươi ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng)*





**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN**  
**ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 355 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**A. Chính sách bồi thường:**

**I. Các loại đất:**

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                             | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Thành tiền (vnđ)   | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------|-------|---------|---------|
| 1                | CLN      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 15,40                       | 2.890.000     | 44.506.000         | 31    | 110     |         |
| 2                | ODT      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 68,60                       | 10.049.000    | 689.361.400        | 31    | 110     |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                              | <b>84,00</b>                |               | <b>733.867.400</b> |       |         |         |

**II. Nhà và công trình phụ:**

| STT              | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ)   | Ghi chú                                                                                |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                    |                                                                                        |
| 1                | <b>Tầng trệt:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 78,930                      | 5.363.000     |           |      | 100       | 423.301.590        |                                                                                        |
| 2                | <b>Tầng Lầu:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.  | 78,930                      | 5.363.000     |           |      | 100       | 423.301.590        | Xác định lại kết cấu tầng lầu tính tỷ lệ 100% do trước đây tính kết cấu tầng lửng 95%. |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |               |           |      |           | <b>846.603.180</b> |                                                                                        |

**III. Di chuyển mộ:**

| STT              | Loại mộ                                           | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng/cái) | Thành tiền (vnđ)   | Ghi chú |
|------------------|---------------------------------------------------|-----|----------|--------------------|--------------------|---------|
| 1                | Mả xây gạch kiên cố (có cần gạch men hoặc đá mài) | cái | 5        | 13.000.000         | 65.000.000         |         |
| 2                | Mua đất cải táng                                  | cái | 5        | 15.000.000         | 75.000.000         |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                   |     |          |                    | <b>140.000.000</b> |         |

**B. Chính sách hỗ trợ:****I. Hỗ trợ nhà:**

| STT              | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd)  | Ghi chú                                                                       |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                   |                                                                               |
| 1                | <b>Tầng trệt:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 10,908                      | 5.363.000     |           |      | 70        | 40.949.723        | Phần diện tích nhà xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp giấy |
| 2                | <b>Tầng Lầu:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập có số tầng từ 2 đến 4 tầng, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.  | 4,832                       | 5.363.000     |           |      | 70        | 18.139.811        |                                                                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |               |           |      |           | <b>59.089.534</b> |                                                                               |

**II. Hỗ trợ di chuyển:**

| STT              | Nội dung         | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Mức hỗ trợ (vnd) | Thành tiền (vnd)  | Ghi chú                                                                                                                               |
|------------------|------------------|----------|-----------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                | Hỗ trợ di chuyển | 1        | 100       | 10.000.000       | 10.000.000        | Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m <sup>2</sup> đến 100 m <sup>2</sup> thì được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ. |
| <b>Tổng cộng</b> |                  |          |           |                  | <b>10.000.000</b> |                                                                                                                                       |

**III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:**

| STT              | Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, mồ mã, hỗ trợ khác nhà | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                             |
|------------------|----------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1                | 1.779.560.114                                            | 4         | 5.000.000        | Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                          |           | <b>5.000.000</b> |                                                                     |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.794.560.114 đồng**

*(Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ngàn, một trăm mười bốn đồng)*

**- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số**

**223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:**

**1.797.423.420 đ**

**- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:**

**1.794.560.114 đ**

**- Chênh lệch giảm:**

**-2.863.306 đ**

*(Bằng chữ: Hai triệu, tám trăm sáu mươi ba ngàn, ba trăm lẻ sáu đồng)*

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN**  
**ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Thạch Ngọc Phương Thảo - Thạch Thanh Hải**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 353 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**A. Chính sách bồi thường:**

**I. Các loại đất:**

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                             | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Thành tiền (vnđ)   | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------|-------|---------|---------|
| 1                | CLN      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 11,30                       | 2.890.000     | 32.657.000         | 31    | 109     |         |
| 2                | ODT      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 88,00                       | 10.049.000    | 884.312.000        | 31    | 109     |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                              | <b>99,30</b>                |               | <b>916.969.000</b> |       |         |         |

**II. Nhà và công trình phụ:**

| STT | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                  |         |
| 1   | <b>Nhà trước:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 28,91                       | 4.939.000     | 3.527.020 |      | 100       | 139.259.470      |         |
| 1.1 | Nền láng xi măng                                                                                                                                                                                                                                                           | 28,91                       | 122.000       | 3.527.020 |      |           |                  |         |
| 2   | <b>Nhà giữa:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.  | 42,14                       | 4.939.000     |           |      | 100       | 208.129.460      |         |
| 3   | <b>Nhà sau:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.   | 16,95                       | 4.939.000     | 6.328.350 |      | 100       | 80.241.300       |         |

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |           |           |  |    |                    |  |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|--|----|--------------------|--|
| 3.1              | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                              | 16,95 | 205.000   | 3.474.750 |  |    |                    |  |
| 4                | <b>Tầng Lửng:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 29,15 | 4.939.000 | 5.975.750 |  | 95 | 131.096.295        |  |
| 4.1              | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                              | 29,15 | 205.000   | 5.975.750 |  |    |                    |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |           |           |  |    | <b>558.726.525</b> |  |

### III. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT              | Hạng mục                                                                                                                  | Khối lượng<br>(m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> ,<br>cái, ...) | Đơn giá<br>(vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành<br>tiền (vnđ) | Ghi chú                                              |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------|--------------|---------------------|------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                                           |                                                               |                  | Giảm      | Tăng |              |                     |                                                      |
| 1                | <b>Ôp tường nhà sau:</b> Ôp tường/cột gạch ceramic                                                                        | 20,34                                                         | 282.000          |           |      | 100          | 5.735.880           |                                                      |
| 2                | <b>Ôp hộc tủ bếp:</b> Ôp tường/cột gạch ceramic                                                                           | 2,00                                                          | 282.000          |           |      | 100          | 564.000             |                                                      |
| 3                | <b>Ôp bệ bếp:</b> Ôp tường/cột gạch ceramic                                                                               | 1,00                                                          | 282.000          |           |      | 100          | 282.000             |                                                      |
| 4                | <b>Cầu thang rời xây ôp gạch men (kết cấu giống tam cấp lót gạch ceramic/gạch men):</b> Tam cấp lót gạch ceramic/gạch men | 4,16                                                          | 1.330.000        |           |      | 0            | 0                   | Không tính do đã tính chung kết cấu để lên tầng lửng |
| 5                | <b>Máng xối ô văng trước nhà:</b> Khối xây gạch ống                                                                       | 1,47                                                          | 1.617.000        |           |      | 100          | 2.376.990           |                                                      |
| 6                | <b>Máng xối ô văng giữa nhà:</b> Khối xây gạch ống                                                                        | 1,176                                                         | 1.617.000        |           |      | 100          | 1.901.592           |                                                      |
| 7                | <b>Mái che trước nhà:</b> Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)                                           | 17,64                                                         | 383.000          |           |      | 100          | 6.756.120           |                                                      |
| 8                | <b>Ôp tường mặt tiền nhà:</b> Ôp tường/cột gạch ceramic                                                                   | 2,16                                                          | 282.000          |           |      | 100          | 609.120             |                                                      |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                           |                                                               |                  |           |      |              | <b>18.225.702</b>   |                                                      |

### IV. Cây trồng:

| STT              | Cây trồng                                                                      | ĐVT      | Số lượng | Đơn giá<br>(vnđ) | Tỷ lệ<br>(%) | Thành<br>tiền (vnđ) | Ghi chú      |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------------------|--------------|---------------------|--------------|
| 1                | Hỗ trợ di dời cây kiểng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính lớn hơn 20cm) | đồng/cây | 1,00     | 1.400.000        | 100          | 1.400.000           | Cây phát tài |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                |          |          |                  |              | <b>1.400.000</b>    |              |

**B. Chính sách hỗ trợ:****I. Hỗ trợ khác:****I.1. Nhà:**

| STT              | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                 | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd)  | Ghi chú                                                                       |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                   |                                                                               |
| 1                | <b>Nhà sau:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 13,92                       | 4.939.000     | 1.997.520 |      | 70        | 46.128.096        | Phần diện tích nhà xây dựng trên diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp giấy |
| 1.1              | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                            | 13,92                       | 205.000       | 1.997.520 |      | 70        |                   |                                                                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                             |               |           |      |           | <b>46.128.096</b> |                                                                               |

**I.2. Công trình:**

| STT              | Hạng mục                                                      | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                                                   |
|------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                               |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                  |                                                                                           |
| 1                | <b>Hàng rào trước nhà:</b> Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt) | 4,08                                                    | 930.000       |           |      | 70        | 2.656.080        | Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp giấy |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                               |                                                         |               |           |      |           | <b>2.656.080</b> |                                                                                           |

**II. Hỗ trợ di chuyển:**

| STT              | Nội dung         | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Mức hỗ trợ (vnd) | Thành tiền (vnd)  | Ghi chú                                                                                             |
|------------------|------------------|----------|-----------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                | Hỗ trợ di chuyển | 1        | 100       | 15.000.000       | 15.000.000        | Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m2 thì được bồi thường, hỗ trợ 15.000.000 đồng/hộ. |
| <b>Tổng cộng</b> |                  |          |           |                  | <b>15.000.000</b> |                                                                                                     |

**III. Hỗ trợ ổn định sản xuất:**

| STT              | Chính sách hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT | Số lượng | Mức hỗ trợ | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|------------------|---------|
| 1                | Hỗ trợ kinh doanh theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định 28/QĐ-UBND, 23/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng quy định: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này mà không chứng minh được thu nhập hàng năm thì được hỗ trợ ổn định sản xuất 7.000.000 đồng/hộ |     | 1,00     | 7.000.000  | 7.000.000        |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |          |            | <b>7.000.000</b> |         |

**IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:**

| STT       | Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú                                             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------|
| 1         | 1.544.105.403                                                                        | 4         | 10.000.000       | Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ. |
| Tổng cộng |                                                                                      |           | 10.000.000       |                                                     |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.576.105.403 đồng**

**(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm lẻ năm ngàn, bốn trăm lẻ ba đồng)**

**- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số**

**223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:**

**1.597.012.907 đ**

**- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:**

**1.576.105.403 đ**

**- Chênh lệch giảm:**

**-20.907.504 đ**

**(Bằng chữ: Hai mươi triệu, chín trăm lẻ bảy ngàn, năm trăm lẻ bốn đồng)**



**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN**  
**ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Thạch Ngọc Phương Thúy - Trà Thanh Chiến**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 353A đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

**A. Chính sách bồi thường:**

**I. Các loại đất:**

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                             | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Thành tiền (vnđ)   | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------|-------|---------|---------|
| 1                | CLN      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 9,50                        | 2.890.000     | 27.455.000         | 31    | 409     |         |
| 2                | ODT      | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5) | 88,30                       | 10.049.000    | 887.326.700        | 31    | 409     |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                              | <b>97,80</b>                |               | <b>914.781.700</b> |       |         |         |

**II. Nhà và công trình phụ:**

| STT | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                  |         |
| 1   | <b>Nhà trước:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 31,26                       | 4.939.000     | 3.813.720 |      | 100       | 150.579.420      |         |
| 1.1 | Nền láng xi măng                                                                                                                                                                                                                                                           | 31,26                       | 122.000       | 3.813.720 |      |           |                  |         |
| 2   | <b>Nhà giữa:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.  | 30,36                       | 4.939.000     |           |      | 100       | 149.948.040      |         |
| 3   | <b>Nhà sau:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có                                                                             | 26,68                       | 4.939.000     | 5.469.400 |      | 100       | 126.303.120      |         |



## II. Hỗ trợ di chuyển:

| STT       | Nội dung         | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Mức hỗ trợ (vnd) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                                                                                               |
|-----------|------------------|----------|-----------|------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Hỗ trợ di chuyển | 1        | 100       | 10.000.000       | 10.000.000       | Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m <sup>2</sup> đến 100 m <sup>2</sup> thì được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ. |
| Tổng cộng |                  |          |           |                  | 10.000.000       |                                                                                                                                       |

## III. Hỗ trợ ổn định sản xuất:

| STT       | Chính sách hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số lượng | Mức hỗ trợ | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------------|---------|
| 1         | Hỗ trợ kinh doanh theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định 28/QĐ-UBND, 23/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng quy định: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này mà không chứng minh được thu nhập hàng năm thì được hỗ trợ ổn định sản xuất 7.000.000 đồng/hộ | 1,00     | 7.000.000  | 7.000.000        |         |
| Tổng cộng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |            | 7.000.000        |         |

## IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

| STT       | Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------|
| 1         | 1.368.077.698                                                                        | 4         | 10.000.000       | Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ. |
| Tổng cộng |                                                                                      |           | 10.000.000       |                                                     |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.395.077.698 đồng**

*(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi tám đồng)*

**- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số**

**223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:**

**1.402.280.440 đ**

**- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh:**

**1.395.077.698 đ**

**- Chênh lệch giảm:**

**-7.202.742 đ**

*(Bằng chữ: Bảy triệu, hai trăm lẻ hai ngàn, bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng)*

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG,  
PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC  
TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mạch Châu Phương Thảo**

Địa chỉ thường trú: 172/B3 ấp Tầm Vu, xã Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

**A. Chính sách bồi thường:**

**I. Các loại đất:**

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                                                                        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Thành tiền (vnd)   | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------|-------|---------|---------|
| 1                | LUC      | Còn lại; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cặp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án | 1.667,40                    | 252.000       | 420.184.800        | 25    | 76      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                                                                         | <b>1.667,40</b>             |               | <b>420.184.800</b> |       |         |         |

**II Cây trồng:**

| STT | Cây trồng                                     | ĐVT      | Số lượng | Đơn giá (vnd) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|----------|----------|---------------|-----------|------------------|---------|
| 1   | Chùm Ruột - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)       | Đồng/cây | 1,00     | 150.000       | 100       | 150.000          |         |
| 2   | Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)               | Đồng/cây | 1,00     | 644.800       | 100       | 644.800          |         |
| 3   | Dừa thường - loại A (Trên 3 năm)              | Đồng/cây | 4,00     | 780.000       | 100       | 3.120.000        |         |
| 4   | Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)      | Đồng/cây | 10,00    | 492.688       | 100       | 4.926.880        |         |
| 5   | Ồi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)     | Đồng/cây | 1,00     | 143.000       | 100       | 143.000          |         |
| 6   | Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái) | Đồng/cây | 21,00    | 310.000       | 100       | 6.510.000        |         |
| 7   | Vú sữa - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)          | Đồng/cây | 1,00     | 936.000       | 100       | 936.000          |         |

|                  |                                                                                                   |                     |       |           |     |                   |                                                                   |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|-----------|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 8                | Cây trồng chưa cho sinh khối - loại B - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII                                 | Đồng/cây            | 85,00 | 25.000    | 100 | 2.125.000         | Cây Tràm bông vàng                                                |
| 9                | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII                                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 0,177 | 4.000.000 | 100 | 706.500           | Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,1m Chiều cao 3m Số lượng 15 cây   |
| 10               | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII                                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 1,669 | 4.000.000 | 100 | 6.676.425         | Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,15m Chiều cao 3m Số lượng 63 cây  |
| 11               | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII                                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 2,418 | 4.000.000 | 100 | 9.671.200         | Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,2m Chiều cao 3,5m Số lượng 44 cây |
| 12               | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII                                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 2,826 | 4.000.000 | 100 | 11.304.000        | Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,3m Chiều cao 4m Số lượng 20 cây   |
| 13               | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII                                      | Đồng/m <sup>3</sup> | 0,008 | 4.000.000 | 100 | 31.400            | Cây Bằng lăng Đường kính 0,1m Chiều cao 2m                        |
| 14               | Hỗ trợ di dời cây kiểng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m) | đồng/cây            | 3,00  | 100.000   | 100 | 300.000           | Cây mai                                                           |
| 15               | Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính trên 90cm                                            | đồng/chậu           | 2,00  | 65.000    | 100 | 130.000           |                                                                   |
| 16               | Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm                                     | đồng/chậu           | 13,00 | 26.000    | 100 | 338.000           |                                                                   |
| 17               | Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm                             | đồng/chậu           | 5,00  | 20.000    | 100 | 100.000           |                                                                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                   |                     |       |           |     | <b>47.813.205</b> |                                                                   |

**B. Chính sách hỗ trợ:****I. Hỗ trợ khác:****I.1. Nhà:**

| STT              | Loại nhà                                                                                                                                                                                                                                                               | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd)   | Ghi chú                           |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|--------------------|-----------------------------------|
|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                    |                                   |
| 1                | <b>Nhà ở:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 59,36                       | 4.939.000     |           |      | 70        | 205.225.328        | Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                             |               |           |      |           | <b>205.225.328</b> |                                   |

**I.2. Công trình:**

| STT | Hạng mục                                                                        | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                  |                                                         |
| 1   | <b>Mái che trước nhà:</b> Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép) | 36,96                                                   | 383.000       |           |      | 70        | 9.908.976        | Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp |
| 2   | <b>Sân nền trước nhà:</b> Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)             | 48,16                                                   | 198.000       |           |      | 70        | 6.674.976        |                                                         |
| 3   | <b>Sân nền hông nhà:</b> Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)             | 50,50                                                   | 134.000       |           |      | 70        | 4.736.900        |                                                         |
| 4   | <b>Ốp tường nhà:</b> Ốp tường/cột gạch ceramic                                  | 4,86                                                    | 282.000       |           |      | 70        | 959.364          |                                                         |
| 5   | Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)                           | 35,00                                                   | 383.000       |           |      | 70        | 9.383.500        |                                                         |
| 6   | <b>Sàn:</b> Sàn (Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng)                        | 35,00                                                   | 1.709.000     |           |      | 70        | 41.870.500       |                                                         |
| 7   | <b>Mái chuồng:</b> Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)        | 56,76                                                   | 383.000       |           |      | 61.6      | 13.391.273       |                                                         |

|                  |                                                              |       |         |  |  |      |                    |
|------------------|--------------------------------------------------------------|-------|---------|--|--|------|--------------------|
| 8                | <b>Nền chuồng:</b> Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ) | 56,76 | 134.000 |  |  | 61.6 | 4.685.197          |
| 9                | <b>Sàn chuồng:</b> Sàn (Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp))    | 48,00 | 569.000 |  |  | 61.6 | 16.824.192         |
| 10               | <b>Vách chuồng:</b> Vách lá                                  | 91,20 | 178.000 |  |  | 61.6 | 9.999.898          |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                              |       |         |  |  |      | <b>118.434.776</b> |

## II. Hỗ trợ di chuyển:

| STT              | Nội dung         | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Mức hỗ trợ (vnd) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                                                                                                                                             |
|------------------|------------------|----------|-----------|------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                | Hỗ trợ di chuyển | 1        | 50        | 5.000.000        | 2.500.000        | Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng dưới 60 m <sup>2</sup> được bồi thường, hỗ trợ 5.000.000 đ. Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ôn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%. |
| <b>Tổng cộng</b> |                  |          |           |                  | <b>2.500.000</b> |                                                                                                                                                                                     |

## III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

| STT              | Tổng giá trị bồi thường đất, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                             |
|------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1                | 791.658.109                                                         | 4         | 5.000.000        | Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                     |           | <b>5.000.000</b> |                                                                     |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 799.158.109 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi chín triệu, một trăm năm mươi tám ngàn, một trăm lẻ chín đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 799.158.109 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024:

471.998.005 đ

- Chênh lệch tăng:

327.160.104 đ

(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi ngàn, một trăm lẻ bốn đồng)

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
DỰ ÁN ĐƯỜNG YANH ĐẠI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8  
ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG),  
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 660/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Liêu Thanh Bình**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: **ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

**A. Chính sách bồi thường:**

**I. Các loại đất:**

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                                                                        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnđ) | Thành tiền (vnđ)   | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------------|-------|---------|---------|
| 1                | LUC      | Còn lại; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi, tiếp giáp bờ đất cấp kênh; Thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án | 1.994,90                    | 252.000       | 502.714.800        | 25    | 24      |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                                                                         | <b>1.994,90</b>             |               | <b>502.714.800</b> |       |         |         |

**II. Cây trồng:**

| STT | Cây trồng                                                    | ĐVT                 | Số lượng | Đơn giá (vnđ) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|----------|---------------|-----------|------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)                | Đồng/cây            | 1,00     | 310.000       | 100       | 310.000          |                                                                   |
| 2   | Cam sành - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)                       | Đồng/cây            | 2,00     | 275.000       | 100       | 550.000          |                                                                   |
| 3   | Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)                       | Đồng/cây            | 1,00     | 659.100       | 100       | 659.100          |                                                                   |
| 4   | Ổi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)                    | Đồng/cây            | 6,00     | 143.000       | 100       | 858.000          |                                                                   |
| 5   | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII | Đồng/m <sup>3</sup> | 0,33     | 4.000.000     | 100       | 1.318.800        | Cây Tràm Đường kính 0,1m Chiều cao 3m Số lượng 28 cây             |
| 6   | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII | Đồng/m <sup>3</sup> | 0,777    | 4.000.000     | 100       | 3.108.600        | Cây Tràm Đường kính 0,15m Chiều cao 4m Số lượng 22 cây            |
| 7   | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII | Đồng/m <sup>3</sup> | 0,0098   | 4.000.000     | 100       | 39.200           | Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,1m Chiều cao 2,5m Số lượng 01 cây |
| 8   | Cây trồng cho sinh khối - loại A - Thuộc gỗ nhóm VI đến VIII | Đồng/m <sup>3</sup> | 1,507    | 4.000.000     | 100       | 6.028.800        | Cây Tràm bông vàng Đường kính 0,2m Chiều cao 6m Số lượng 16 cây   |

|                  |                                                                            |                     |       |           |     |                   |                                                                       |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------|-----------|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 9                | Cây trồng cho sinh khối<br>- loại A - Thuộc gỗ<br>nhóm VI đến VIII         | Đồng/m <sup>3</sup> | 0,141 | 4.000.000 | 100 | 565.200           | Cây Tràm bông vàng<br>Đường kính 0,3m Chiều<br>cao 3m Số lượng 01 cây |
| 10               | Cây trồng chưa cho<br>sinh khối - loại B -<br>Thuộc gỗ nhóm VI đến<br>VIII | Đồng/cây            | 12,00 | 25.000    | 100 | 300.000           | Cây Tràm bông vàng                                                    |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                            |                     |       |           |     | <b>13.737.700</b> |                                                                       |

## B. Chính sách hỗ trợ:

### I. Hỗ trợ khác:

#### I.1. Nhà:

| STT              | Loại nhà                                                                                                   | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Đơn giá<br>(vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền<br>(vnd) | Ghi chú                           |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|-----------|------|--------------|---------------------|-----------------------------------|
|                  |                                                                                                            |                                |                  | Giảm      | Tăng |              |                     |                                   |
| 1                | <b>Nhà tiền chế:</b> Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole | 59,40                          | 1.357.000        |           |      | 70           | 56.424.060          | Nhà xây dựng trên đất nông nghiệp |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                            |                                |                  |           |      |              | <b>56.424.060</b>   |                                   |

#### I.2. Công trình:

| STT              | Hạng mục                                                                                                                                            | Khối lượng<br>(m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> ,<br>cái, ...) | Đơn giá<br>(vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền (vnd)  | Ghi chú                                                 |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------|--------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                                                                     |                                                               |                  | Giảm      | Tăng |              |                   |                                                         |
| 1                | <b>Mái:</b> Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)                                                                                     | 34,00                                                         | 254.000          |           |      | 70           | 6.045.200         | Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp |
| 2                | <b>Sàn:</b> Sàn (Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng)                                                                                            | 34,00                                                         | 1.709.000        |           |      | 70           | 40.674.200        |                                                         |
| 3                | <b>Nhà vệ sinh:</b> Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xi xô, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám) | 4,25                                                          | 4.704.000        |           |      | 70           | 13.994.400        |                                                         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                     |                                                               |                  |           |      |              | <b>60.713.800</b> |                                                         |

II. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

| STT       | Tổng giá trị bồi thường đất, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú                                                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1         | 633.590.360                                                         | 4         | 5.000.000        | Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 |
| Tổng cộng |                                                                     |           | 5.000.000        |                                                                     |

\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 638.590.360 đồng

(Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi tám triệu, năm trăm chín mươi ngàn, ba trăm sáu mươi đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 638.590.360 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

223/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024: 520.444.700 đ

- Chênh lệch tăng: 118.145.660 đ

(Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu, một trăm bốn mươi lăm ngàn, sáu trăm sáu mươi đồng)





BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH DẤU ĐƯỢC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG PHÊ DUYỆT (QUYẾT ĐỊNH SỐ 223/QĐ-UBND NGÀY 16/01/2024)

| STT   | Họ và tên                                                                    | Địa chỉ                                                                  | BD | Thửa | Diện tích (m <sup>2</sup> )             |        |       |          | Tiền bồi thường (đồng) |     |            |             |               |                       |                                | Chính sách hỗ trợ |            |             |            | Cộng       | Chức chủ  |                                                                             |                         |                                        |                               |                               |                 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------------------------------|--------|-------|----------|------------------------|-----|------------|-------------|---------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------|------------|-------------|------------|------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|       |                                                                              |                                                                          |    |      | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Đất    |       |          | Nhà                    | Đất |            |             |               | Nhà và công trình phụ | Công trình, vật kiến trúc khác | Mô men            | Cây trồng  | Hỗ trợ khác |            |            |           | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN | Hỗ trợ ổn định sản xuất | Hỗ trợ bồi giầu mặt bằng đồng quy định |                               |                               |                 |
|       |                                                                              |                                                                          |    |      |                                         | ODT    | CLN   | LUC      |                        | ODT | CLN        | LUC         | Cộng          |                       |                                |                   |            | Nhà         | Công trình |            |           |                                                                             |                         |                                        | Hỗ trợ di chuyển              |                               |                 |
| 1     | Thạch Ngọc Thanh - Phường - Trưng Trắc Trưng Nhị Trưng Tráng, tỉnh Sóc Trăng | 363 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  | 31 | 313  | 7,70                                    |        | 7,70  |          | 53,10                  |     | 22.253,000 |             | 22.253,000    | 250.317.989           | 18.636.840                     |                   |            |             |            |            |           | 5.000.000                                                                   |                         | 296.207.829                            | 16/01/2024 của UBND thành phố | QĐ 223/QĐ-UBND,               |                 |
| 2     | Các thành viên được thừa kế của bà Trần Thị Vui                              | 355 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  | 31 | 110  | 84,0                                    | 68,60  | 15,40 |          | 173,60                 |     | 44.506,000 |             | 733.867.400   | 908.556,020           |                                | 140.000.000       |            |             |            | 10.000.000 |           | 5.000.000                                                                   |                         | 1.797.423.420                          | 16/01/2024 của UBND thành phố | QĐ 223/QĐ-UBND,               |                 |
| 3     | Thạch Ngọc Phương Thảo Hải                                                   | 353 Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  | 31 | 109  | 99,3                                    | 88,00  | 11,30 |          | 131,07                 |     | 32.657,000 |             | 916.969.000   | 624.623.805           | 22.020.102                     |                   | 1.400.000  |             |            | 15.000.000 |           | 7.000.000                                                                   | 10.000.000              |                                        | 1.597.012.907                 | 16/01/2024 của UBND thành phố | QĐ 223/QĐ-UBND, |
| 4     | Thạch Ngọc Phương Thảo Trâm Thành Chấn                                       | 353A Tôn Đức Thắng, Khóm 2 Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng | 31 | 409  | 97,8                                    | 88,30  | 9,50  |          | 92,00                  |     | 27.455,000 |             | 914.781.700   | 444.653.480           | 15.345.260                     |                   |            |             |            | 10.000.000 |           | 7.000.000                                                                   | 10.000.000              |                                        | 1.402.280.440                 | 16/01/2024 của UBND thành phố | QĐ 223/QĐ-UBND, |
| 5     | Mạch Châu Phương Thảo                                                        | 172/B3 ấp Tân Vu, xã Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ         | 25 | 76   | 1.667,4                                 |        |       | 1.667,4  |                        |     |            | 420.184.800 | 420.184.800   |                       |                                |                   | 47.813.205 |             |            |            | 4.000.000 |                                                                             | 471.998.005             | 16/01/2024 của UBND thành phố          | QĐ 223/QĐ-UBND,               |                               |                 |
| 6     | Liều Thanh Bình                                                              | ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng                | 25 | 24   | 1.994,9                                 |        |       | 1.994,9  |                        |     |            | 502.714.800 | 502.714.800   |                       |                                |                   | 13.729.900 |             |            |            | 4.000.000 |                                                                             | 520.444.700             | 16/01/2024 của UBND thành phố          | QĐ 223/QĐ-UBND,               |                               |                 |
| CỘNG: |                                                                              |                                                                          |    |      | 3.943,00                                | 245,00 | 36,00 | 3.662,00 | 450,60                 |     |            |             | 3.510.770.700 | 2.228.151.294         | 56.502.202                     | 140.000.000       | 62.943.105 | 0           | 0          | 35.000.000 | 0         | 14.000.000                                                                  | 38.000.000              | 6.085.367.301                          |                               |                               |                 |

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

| STT                           | Họ và tên                                                       | Địa chỉ                                                                                 | BD | Thửa | Diện tích (m <sup>2</sup> )             |       |       |          | Tiền bồi thường (đồng) |              |             |              |              |                       |                                |              | Chính sách hỗ trợ |             |             |                  | Chi chú |                                                                             |                         |                                        |                                         |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------------------------------|-------|-------|----------|------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-----------------------|--------------------------------|--------------|-------------------|-------------|-------------|------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                               |                                                                 |                                                                                         |    |      | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Đất   |       |          | Nhà                    | Đất          |             |              |              | Nhà và công trình phụ | Công trình, vật kiến trúc khác | Mô men       | Cây trồng         | Hỗ trợ khác |             | Hỗ trợ di chuyển |         | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN | Hỗ trợ ổn định sản xuất | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định | Cộng chênh lệch sau điều chỉnh, bổ sung |
|                               |                                                                 |                                                                                         |    |      |                                         | ODT   | CLN   | LUC      |                        | ODT          | CLN         | LUC          | Cộng         |                       |                                |              |                   | Nhà         | Công trình  |                  |         |                                                                             |                         |                                        |                                         |
| 1                             | Thạch Ngọc Thành -<br>Phường -<br>Trưng Trắc, tỉnh<br>Sóc Trăng | 363 Tôn Đức<br>Thắng, Khóm<br>2 Phường 5,<br>thành phố Sóc<br>Trăng, tỉnh<br>Sóc Trăng  | 31 | 313  | 1.987,2                                 | 0,0   | -7,7  | 1.994,9  | 6,3                    | 0            | -22.253,000 | 502.714,800  | 480.461,800  | -250.317,989          | -18.636,840                    | 0            | 13.737,700        | 56.424,060  | 60.713,800  | 0                | 0       | 0                                                                           | 0                       | 342.382.531                            | Giảm tiền bồi thường,<br>hỗ trợ         |
| 2                             | Các thành<br>viên được<br>thừa kế của<br>bà Trần Thị<br>Vui     | 355 Tôn Đức<br>Thắng, Khóm<br>2 Phường 5,<br>thành phố Sóc<br>Trăng, tỉnh<br>Sóc Trăng  | 31 | 110  | 1.583,4                                 | -68,6 | -15,4 | 1.667,4  | -114,2                 | -689.361,400 | -44.506,000 | 420.184,800  | -313.682,600 | -908.556,020          | 0                              | -140.000,000 | 47.813,205        | 205.225,328 | 118.434,776 | -7.500,000       | 0       | 0                                                                           | 0                       | -998.265.311                           | Giảm tiền bồi thường,<br>hỗ trợ         |
| 3                             | Thạch Ngọc<br>Phương Thảo<br>Thị trấn<br>Hải                    | 353 Tôn Đức<br>Thắng, Khóm<br>2 Phường 5,<br>thành phố Sóc<br>Trăng, tỉnh<br>Sóc Trăng  | 31 | 109  | -1,5                                    | 0,3   | -1,8  | 0,0      | -39,1                  | 3.014,700    | -5.202,000  | 0            | -2.187,300   | -197.793,225          | -12.361,082                    | 0            | -1.400,000        | 12.476,030  | 4.330,368   | -5.000,000       | 0       | 0                                                                           | 0                       | -201.935.209                           | Giảm tiền bồi thường,<br>hỗ trợ         |
| 4                             | Thạch Ngọc<br>Phương Thảo<br>Trà Thành<br>Chiến                 | 353A Tôn Đức<br>Thắng, Khóm<br>2 Phường 5,<br>thành phố Sóc<br>Trăng, tỉnh<br>Sóc Trăng | 31 | 409  | 1,5                                     | -0,3  | 1,8   | 0,0      | 39,1                   | -3.014,700   | 5.202,000   | 0            | 2.187,300    | 114.073,045           | 2.380,442                      | 0            | 1.400,000         | 46.128,096  | 2.656,080   | 5.000,000        | 0       | 0                                                                           | 0                       | 173.824.963                            | Giảm tiền bồi thường,<br>hỗ trợ         |
| 5                             | Mạch Châu<br>Phương Thảo                                        | 172/83 ấp<br>Tâm Vu, xã<br>Hưng Lợi,<br>Quận Ninh<br>Kiều, thành<br>phố Cần Thơ         | 25 | 76   | -1.583,4                                | 68,6  | 15,4  | -1.667,4 | 173,6                  | 689.361,400  | 44.506,000  | -420.184,800 | 313.682,600  | 846.603,180           | 0                              | 140.000,000  | -47.813,205       | 59.089,534  | 0           | 10.000,000       | 0       | 0                                                                           | 1.000,000               | 1.322.562.109                          | Tăng tiền bồi thường,<br>hỗ trợ         |
| 6                             | Liều Thanh<br>Bình                                              | ấp An Trạch,<br>Xã An Hiệp,<br>huyện Châu<br>Thành, tỉnh<br>Sóc Trăng                   | 25 | 24   | -1.987,2                                | 0,0   | 7,7   | -1.994,9 | 53,1                   | 0            | 22.253,000  | -502.714,800 | -480.461,800 | 186.944,474           | 13.726,440                     | 0            | -13.729,990       | 44.126,580  | 3.437,280   | 2.500,000        | 0       | 0                                                                           | 1.000,000               | -242.456,926                           | Tăng tiền bồi thường,<br>hỗ trợ         |
| CỘNG:                         |                                                                 |                                                                                         |    |      | 0,0                                     | 0,0   | 0,0   | 0,0      | 119,0                  |              |             |              |              | -209.046,535          | -14.891,040                    | 0            | 7.800             | 423.469,628 | 189.572,304 | 5.000,000        | 0       | 0                                                                           | 2.000,000               | 396.112.157                            |                                         |
| Chi phí tổ chức thực hiện 2%: |                                                                 |                                                                                         |    |      |                                         |       |       |          |                        |              |             |              |              |                       |                                |              |                   |             |             |                  |         |                                                                             |                         | 7.922.243                              |                                         |
| TỔNG CỘNG:                    |                                                                 |                                                                                         |    |      |                                         |       |       |          |                        |              |             |              |              |                       |                                |              |                   |             |             |                  |         |                                                                             |                         | 404.034.400                            |                                         |

